

Mobilgear™ 600 XP

Dầu bánh răng đạt hiệu suất cực cao



Tính năng sản phẩm

Dầu bánh răng Mobilgear 600 XP giúp mang lại:

- Bảo vệ chống mài mòn và ngăn rỉ tể vi rất tốt
- Tăng tuổi thọ ổ đỡ
- Tương thích tuyệt vời với phốt kín

15X

theo tiêu chuẩn công nghiệp về bảo vệ chống mài mòn.*

Đáp ứng hoặc vượt quá các yêu cầu của:

- AGMA 9005-EO2
- DIN 51517-3: 2009-06
- ISO 12925

Lợi ích tiềm năng

Dầu nhớt Mobilgear 600 XP có thể giúp:

- 1 Giới hạn chi phí thay thiết bị
- 2 Tăng năng suất nhờ sự hạn chế thời gian dừng máy để bảo trì ngoài kế hoạch và giảm chi phí thay ổ đỡ
- 3 Giảm thiểu sự rò rỉ, giảm sự tiêu hao dầu và giảm sự nhiễm bẩn do sự tương thích với phốt kín tuyệt vời

Khái quát sản phẩm

Ngày nay, các hộp số nhỏ hơn với mật độ năng lượng cao hơn tạo ra nhu cầu dầu nhớt lớn hơn. Đó là lý do tại sao dầu Mobilgear 600 XP Series được điều chế để đem đến các tính năng chịu áp lực cực trị và chịu tải tuyệt vời. Các tính năng này có thể giúp giảm thiểu thời gian dừng máy và bảo trì ngoài kế hoạch, tăng năng suất qua sự vận hành không có sự cố, giới hạn việc sửa chữa và chi phí thay thế.

Sự chấp thuận của các nhà chế tạo †

SIEMENS AG Flender gear units, T 7300, Table A-a, Flender Code No.



SIEMENS AG Flender gear units, T 7300, Table E-am, Flender Code No.



Mueller Weingarten DT 55 005



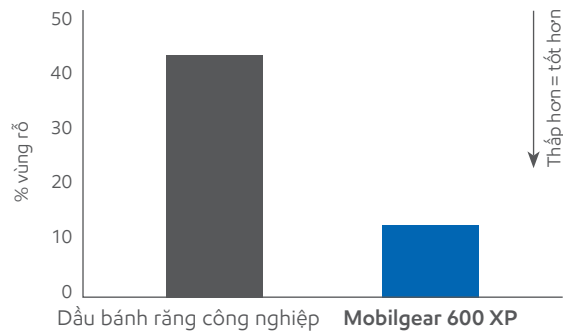
*Được đo bằng tiêu chuẩn thử nghiệm công nghiệp FAG FE 8

† Xem Product Data Sheet (PDS) tại trang web mobilindustrial.com cho các dầu có các chấp thuận này.

Mobilgear™ 600 XP

Bảo vệ khỏi rỗ tế vi

Việc thử nghiệm trong phòng thử nghiệm có minh họa về việc tạo rỗ tế vi trên bánh răng. Dầu nhớt Mobilgear 600 XP Series cung cấp sự bảo vệ tuyệt hảo so với các dầu nhớt thông dụng khác. Điều này có thể giúp tăng tuổi thọ thiết bị để tiết kiệm chi phí thay thế và sửa chữa cho khách hàng.



Đặc tính tiêu biểu

Mobilgear 600 XP	68	100	150	220	320	460	680
Cấp độ nhớt ISO	68	100	150	220	320	460	680
Độ nhớt, ASTM D 445							
mm ² /s @ 40°C	68	100	150	220	320	460	680
mm ² /s @ 100°C	8.8	11.2	14.7	19.0	24.1	30.6	39.2
Chỉ số độ nhớt, ASTM D 2270	101	97	97	97	97	96	90
Điểm đông đặc, °C, ASTM D 97	-27	-24	-24	-24	-24	-15	-9
Điểm chớp cháy, °C, ASTM D 92	230	230	230	240	240	240	285
Tỷ trọng ở 15.6 °C, ASTM D 4052, kg/l	0.88	0.88	0.89	0.89	0.90	0.90	0.91
Rỗ tế vi FZG, FVA 54, Bước hỏng/ Mức độ		10 / Cao	10 / Cao	10 / Cao	10 / Cao	10 / Cao	10 / Cao
Kiểm tra mài mòn FE 8, DIN 51819-3, D7,5/80-80. Mài mòn con lăn, mg	2	2	2	2	2	2	2
Tải Timken, ASTM D 2782, lb	65	65	65	65	65	65	65
Kiểm tra 4-Ball EP, ASTM D 2783,							
Tải hàn dính, kg	200	200	250	250	250	250	250
Chỉ số mài mòn có tải, kgf	47	47	47	48	48	48	48
Sự cào mòn FZG, Bước hỏng							
A/8.3/90	12+	12+	12+	12+	12+	12+	12+
A/16.6/90		12+	12+	12+	12+	12+	12+
Bảo vệ chống gỉ, ASTM D 665, Nước biển	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Ăn mòn lá đồng, ASTM D 130, 3 giờ ở 100°C	1B	1B	1B	1B	1B	1B	1B
Tính khử nhũ, ASTM D 1401, thời gian tạo 3ml nhũ tương, số phút ở 82°C	30	30	30	30	30	30	30
Kiểm tra tạo bọt, ASTM D 892, Khuynh hướng/ Tính ổn định, ml/ml, Dây tạo bọt 1	0/0	0/0	0/0	0/0	0/0	0/0	0/0
Dây tạo bọt 2	30/0	30/0	30/0	30/0	30/0	30/0	